

Số: 04 /TB-TTPVHCC

Tân Khánh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

## THÔNG BÁO

### **Công khai mức thu phí - lệ phí tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Khánh**

*Căn cứ Thông tư số 226/2016/TT-BTC, ngày 11 tháng 11 năm 2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí chứng thực;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 11 năm 2025, của hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc lĩnh vực Môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.22/NQ-CP, ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về việc phát triển công dân số;*

*Căn cứ Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị Quyết Quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;*

Để bảo đảm công khai, minh bạch trong việc thực hiện thu phí, lệ phí khi giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Khánh thông báo công khai mức thu phí, lệ phí như sau:

#### **1. Mức thu phí, lệ phí**

Thực hiện thu các khoản phí, lệ phí theo đúng mức thu quy định tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị Quyết Quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

( Có danh mục chi tiết kèm theo)

## 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Tân Khánh và các trường hợp phát sinh nghĩa vụ nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

## 3. Hình thức thu

- Thu theo đúng mức quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn hiện hành.
- Người nộp phí, lệ phí được cấp chứng từ thu theo quy định.

## 4. Tổ chức thực hiện

- Công chức, người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã có trách nhiệm thực hiện thu đúng mức thu đã được quy định; không được tự ý thu thêm bất kỳ khoản thu nào ngoài quy định.
- Thực hiện niêm yết công khai Thông báo này và Danh mục mức thu phí, lệ phí tại khu vực tiếp nhận và trả kết quả; đồng thời công khai trên Trang thông tin điện tử của UBND xã.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

### Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Cá nhân, tổ chức trên địa bàn xã;
- Lưu: TTPVHCC.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Hoài**


**DANH MỤC MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TẠI**  
**TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TÂN KHÁNH**  
*(Kèm theo Thông báo số 04 /TB-TTPCHCC, ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm*  
*Phục vụ hành chính công)*

| STT      | Nội dung                                                                                                                        | Đơn vị tính                                                     | Mức thu   |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH</b>                                                                                                         |                                                                 |           |
| <b>A</b> | <b>Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước</b>                                                                                  |                                                                 |           |
| 1        | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                                   | Đồng                                                            | 7.000     |
| 2        | Thủ tục đăng ký lại khai tử                                                                                                     | Đồng                                                            | 7.000     |
| 3        | Thủ tục nhận cha, mẹ, con                                                                                                       | Đồng                                                            | 15.000    |
| 4        | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                          | Đồng                                                            | 15.000    |
| 5        | Thủ tục xác định lại dân tộc                                                                                                    | Đồng                                                            | 28.000    |
| 6        | Thủ tục xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác                                            | Đồng                                                            | 7.000     |
| 7        | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy Khai sinh                                                                   | Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ theo quy định | Miễn Phí  |
| 8        | Thủ tục Đăng ký lại kết hôn                                                                                                     | Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ theo quy định | Miễn Phí  |
| 9        | Thủ tục xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                            | Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ theo quy định | Miễn Phí  |
| <b>B</b> | <b>Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài</b>                                                                        |                                                                 |           |
| 1        | Thủ tục khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | Đồng                                                            | 70.000    |
| 2        | Thủ tục khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký                                                                              | Đồng                                                            | 70.000    |
| 3        | Thủ tục kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)                                                             | Đồng                                                            | 1.200.000 |
| 4        | Thủ tục giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước                                                                                | Đồng                                                            | 70.000    |
| 5        | Thủ tục nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                  | Đồng                                                            | 1.200.000 |
| 6        | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài                                                     | Đồng                                                            | 28.000    |
| 7        | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài       | Đồng                                                            | 70.000    |
| 8        | Thủ tục đăng ký hộ tịch khác                                                                                                    | Đồng                                                            | 70.000    |

|            |                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC</b>                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                |
| <b>1</b>   | Phí chứng thực bản sao từ bản chính                                                                                                        | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính |
| <b>2</b>   | Phí chứng thực chữ ký                                                                                                                      | 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản                                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch</b>                                                                                                  |                                                                                                                                                                                |
| <b>a</b>   | Chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                             | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                |
| <b>b</b>   | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                               | 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                |
| <b>c</b>   | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                               | 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH</b>                                                                                                         | <b>Mức thu ( lần cấp, bản)</b>                                                                                                                                                 |
| 1          | Hộ gia đình, hợp tác xã                                                                                                                    | 150.000                                                                                                                                                                        |
| 2          | Liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                       | 300.000                                                                                                                                                                        |
| 3          | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh                                                                                    | 30.000                                                                                                                                                                         |
| 4          | Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh | 3.000                                                                                                                                                                          |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |
| <b>A</b>   | <b>Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần</b>                                                      |                                                                                                                                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Trường hợp cấp lần đầu</b>                                                                                                              |                                                                                                                                                                                |
| 1.1        | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                      | 160.000đồng/hồ sơ/thửa                                                                                                                                                         |
| 1.2        | Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ( từ thửa đất thứ 2)                  | 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất                                                                                                                   |
| 1.3        | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản                                                                                                        | 160.000đồng/hồ sơ/tài sản                                                                                                                                                      |
| 1.4        | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản                                                                                            | 380.000đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản                                                                                                                                             |
| 1.5        | Từ thửa đất, tài sản thửa thứ 2 trở lên                                                                                                    | Bằng 50%, mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3, và 1.4 số thứ tự 1 mục IV                                                                                                            |

|          |                                                                                                                            |                                                                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Trường hợp cấp đổi, cấp lại</b>                                                                                         |                                                                            |
| 2.1      | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                      | 40.000đồng/hồ sơ/thửa đất                                                  |
| 2.2      | Đổi với trường hợp đất nông nghiệp, cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ( từ thửa đất thứ 2) | Bằng 30%, mức phụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất     |
| 2.3      | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản                                                                                        | 40.000đồng/hồ sơ/tài sản                                                   |
| <b>3</b> | <b>Đăng ký biến động đất đai ( đối với trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận)</b>                                   |                                                                            |
| 3.1      | Đăng ký biến động đối với đất                                                                                              | 270.000đồng/hồ sơ/thửa đất                                                 |
| 3.2      | Đăng ký biến động đối với tài sản                                                                                          | 380.000đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản                                         |
| 3.3      | Đăng ký biến động đối với đất+ tài sản                                                                                     | 460.000 đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản                                        |
| 3.4      | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước                                                | Bằng 50% mức đăng ký biến đổi với đất                                      |
| 3.5      | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên                                                                                         | Bằng 50% mức quy định tại 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 số thứ tự thứ 3 mục IV      |
| <b>4</b> | <b>Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận</b>                                                                  |                                                                            |
| 4.1      | Chuyển đổi quyền sử dụng đất                                                                                               | Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ   |
| 4.2      | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                     |                                                                            |
| 4.3      | Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                           |                                                                            |
| 4.5      | Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                          |                                                                            |
| 4.6      | Đối với các loại biến động còn lại                                                                                         | Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ   |
| 4.7      | Từ thửa đất, tài sản thứ 2                                                                                                 | Bằng 50% mức quy định tại 4.1, 4.2, 4.3, 4.4 và 4.5 số thứ tự thứ 4 mục IV |
| <b>B</b> | <b>Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình</b>                                                             | Bằng 60% mức thu tại mục A, phụ lục IV                                     |